

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



HÁN THỊ BÍCH NGA

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP
QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TẠI KHU CÔNG NGHIỆP
PHÍA NAM, TỈNH YÊN BÁI**

Ngành: Khoa học môi trường

Mã số ngành: 8.44.03.01

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**

Giáo viên hướng dẫn khoa học: TS. Vũ Thị Thanh Thủy

Thái Nguyên - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan:

Những kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn là hoàn toàn trung thực của tôi, không vi phạm bất cứ điều gì trong Luật Sở hữu trí tuệ và Pháp luật Việt Nam.

Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Hán Thị Bích Nga

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ, những lời động viên và chia sẻ chân thành của gia đình, thầy cô và bạn bè.

Đầu tiên, tôi xin được gửi lời cảm ơn đến Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, cũng như Khoa Môi trường đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi có cơ hội được thực hiện luận văn tốt nghiệp của mình trong điều kiện tốt nhất.

Tôi xin được gửi lời cảm ơn đến TS. Vũ Thị Thanh Thủy, người đã trực tiếp hướng dẫn và theo sát tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, hướng dẫn tận tình cho tôi trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

Cuối cùng, tôi xin được gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, những người đã luôn ở bên cạnh tôi, động viên và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2020

Học viên

Hán Thị Bích Nga

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI CAM ĐOAN..... | i |
| LỜI CẢM ƠN | ii |
| DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT | vi |
| MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài | 1 |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu..... | 3 |
| 3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn..... | 3 |
| 3.1. Ý nghĩa khoa học | 3 |
| 3.2. Ý nghĩa thực tiễn..... | 3 |
| CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU | 4 |
| 1.1. Tổng quan về các khu công nghiệp ở Việt Nam..... | 4 |
| 1.1.1. Lịch sử hình thành, phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam | 4 |
| 1.1.2. Phân loại khu công nghiệp | 5 |
| 1.1.3. Phân bố khu công nghiệp ở Việt Nam | 6 |
| 1.1.4. Quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp..... | 7 |
| 1.1.5. Cơ sở pháp lý về quản lý môi trường KCN Phía Nam | 12 |
| 1.2. Tổng quan về hiện trạng môi trường các khu công nghiệp | 12 |
| 1.2.1. Ô nhiễm môi trường nước..... | 13 |
| 1.2.2. Ô nhiễm môi trường không khí..... | 15 |
| 1.2.3. Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn | 17 |
| 1.3. Tổng quan hiện trạng quản lý môi trường tại các khu công nghiệp | 19 |
| 1.3.1. Cơ sở pháp lý đối với bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp..... | 19 |
| 1.3.2. Hệ thống quản lý môi trường các khu công nghiệp..... | 21 |
| 1.4. Lịch sử hình thành, phát triển KCN phía Nam, tỉnh Yên Bái..... | 23 |
| 1.4.1. Lịch sử hình thành..... | 23 |
| 1.4.2. Hiện trạng đầu tư và phát triển của KCN phía Nam..... | 26 |
| 1.4.3. Hiện trạng đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại KCN phía Nam..... | 28 |
| CHƯƠNG 2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 31 |

| | |
|---|-----------|
| 2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... | 31 |
| 2.1.1. Đối tượng nghiên cứu..... | 31 |
| 2.1.2. Phạm vi nghiên cứu..... | 31 |
| 2.2. Địa điểm và thời gian tiến hành | 31 |
| 2.3. Nội dung nghiên cứu | 31 |
| 2.4. Phương pháp nghiên cứu..... | 31 |
| 2.4.1. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thứ cấp..... | 31 |
| 2.4.2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu sơ cấp | 32 |
| 2.4.3. Phương pháp lấy mẫu, phân tích..... | 33 |
| 2.4.4. Phương pháp xử lý số liệu..... | 36 |
| CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN..... | 38 |
| 3.1. Hiện trạng môi trường KCN Phía Nam | 38 |
| 3.1.1. Hiện trạng các nguồn thải tại KCN Phía Nam..... | 38 |
| 3.2. Hiện trạng công tác quản lý môi trường tại KCN phía Nam | 52 |
| 3.2.1. Cơ cấu tổ chức quản lý và nguồn lực bảo vệ môi trường tại KCN Phía Nam | 52 |
| 3.2.2. Công tác quản lý môi trường tại KCN Phía Nam..... | 54 |
| 3.2.3. Đánh giá hiệu quả công tác quản lý môi trường | 57 |
| 3.2.4. Đánh giá của cộng đồng và cán bộ quản lý về chất lượng môi trường KCN phía Nam..... | 59 |
| 3.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về môi trường tại KCN phía Nam..... | 64 |
| 3.3.1. Giải pháp về duy trì và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý Nhà nước về BVMT | 64 |
| 3.3.2. Giải pháp tuyên truyền, giáo dục | 64 |
| 3.3.3. Giải pháp về công tác kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường và quản lý chất thải | 66 |
| 3.3.4. Một số giải pháp khác | 66 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 68 |
| 1. Kết luận | 68 |
| 2. Kiến nghị | 69 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 70 |

| | |
|--|----|
| PHỤ LỤC | 72 |
| PHỤ LỤC 1. PHIẾU ĐIỀU TRA DÀNH CHO NGƯỜI DÂN | 72 |

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| Tên viết tắt | Diễn giải | |
|--------------|---------------------------------|------------------------------|
| | Tiếng Anh | Tiếng Việt |
| BOD | Biochemical Oxygen Demand | Nhu cầu oxi sinh học |
| COD | Chemical Oxygen Demand | Nhu cầu oxi hóa học |
| CTR | | Chất thải rắn |
| CTNH | | Chất thải nguy hại |
| ĐTM | Environmental Impact Assessment | Đánh giá tác động môi trường |
| HTXLNT | | Hệ thống xử lý nước thải |
| KCN | | KCN |
| KT - XH | | Kinh tế - xã hội |
| PCCC | | Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | | Quy chuẩn Việt Nam |
| SS | Suspended Solid | Chất rắn lơ lửng |
| TCVN | | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TSS | Total Suspended Solid | Tổng chất rắn lơ lửng |
| UBND | | Ủy ban nhân dân |
| KCN | | KCN |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1.1. Đặc trưng thành phần nước thải của một số ngành công nghiệp (trước xử lý) | 13 |
| Bảng 1.2. Phân loại từng nhóm ngành sản xuất có khả năng gây ô nhiễm | 16 |
| Bảng 1.3. Ước tính lượng chất thải nguy hại phát sinh theo từng ngành sản xuất và số lượng công nhân trong ngành sản xuất (kg/người/năm)..... | 18 |
| Bảng 2.1. Danh mục điểm quan trắc môi trường..... | 33 |
| Bảng 2.2. Các thông số quan trắc đánh giá chất lượng môi trường..... | 33 |
| Bảng 3.1. Tổng hợp thông tin các dự án đầu tư tại KCN phía Nam..... | 26 |
| Bảng 3.2. Quy mô và thực trạng hoạt động của các dự án đang hoạt động phân theo loại hình sản xuất..... | 27 |
| Bảng 3.3. Hiện trạng đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường phân theo loại hình sản xuất..... | 29 |
| Bảng 3.4. Hiện trạng các nguồn thải phân theo loại hình sản xuất tại KCN phía Nam | 38 |
| Bảng 3.5. Kết quả phân tích môi trường không khí tháng 7/2019 tại KCN phía Nam..... | 43 |
| Bảng 3.6. Kết quả phân tích môi trường không khí tháng 12/2019 tại KCN phía Nam..... | 44 |
| Bảng 3.7. Kết quả phân tích môi trường nước mặt tháng 7/2019 tại KCN phía Nam..... | 46 |
| Bảng 3.8. Kết quả phân tích môi trường nước mặt tháng 12/2019 tại KCN Phía Nam | 47 |
| Bảng 3.9. Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại KCN Phía Nam so với các KCN khác của tỉnh Yên Bái..... | 48 |
| Bảng 3.10. Tóm tắt tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo vệ môi trường tại KCN phía Nam | 56 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|----|
| Hình 1.1. Số lượng các KCN tính đến năm 2019 | 5 |
| Hình 1.2. Sơ đồ nguyên tắc các mối quan hệ trong hệ thống quản lý môi trường KCN..... | 22 |
| Hình 3.1. Vị trí KCN phía Nam | 25 |
| Hình 3.2. Tỷ lệ (%) số hộ dân quan tâm tới chất lượng môi trường..... | 60 |
| Hình 3.3. Tỷ lệ (%) đánh giá của người dân về chất lượng môi trường KCN phía Nam | 60 |
| Hình 3.4. Tỷ lệ (%) ý kiến người dân về các nguồn gây ô nhiễm môi trường tại KCN phía Nam..... | 61 |
| Hình 3.5. Tỷ lệ (%) đánh giá của cán bộ quản lý về chất lượng môi trường KCN phía Nam..... | 62 |
| Hình 3.6. Tỷ lệ (%) ý kiến cán bộ quản lý về các nguồn gây ô nhiễm môi trường tại KCN phía Nam..... | 63 |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Yên Bái là tỉnh miền núi, nằm ở vị trí cửa ngõ vùng Tây Bắc của tổ quốc, là một tỉnh có vị trí địa lý kinh tế quan trọng, là trung tâm của vùng trung du và miền núi phía Bắc, giáp các tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu và Lào Cai. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Yên Bái là 688.627,64 ha, bằng 2% diện tích tự nhiên của cả nước và bằng 10,4% diện tích vùng Đông Bắc. Cùng với cả nước, Yên Bái đang từng bước phấn đấu phát triển KT-XH nhằm đưa tỉnh trở thành một tỉnh phát triển trong khu vực.

Yên Bái là tỉnh có hệ thống giao thông khá đa dạng và thuận tiện. Với tuyến đường sắt xuyên Á Hà Nội - Lào Cai - Trung Quốc chạy qua với tổng chiều dài 83 km, 2 tuyến đường thủy chính là tuyến sông Hồng và tuyến hồ Thác Bà, 4 tuyến đường quốc lộ được đầu tư xây dựng đồng bộ, đảm bảo giao thông thông suốt. Đặc biệt tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai chạy qua địa phận tỉnh Yên Bái được đưa vào khai thác sử dụng đã rút ngắn thời gian, chi phí từ Yên Bái tới các vùng kinh tế trọng điểm của Hà Nội, Lào Cai, Hải Phòng cũng như các vùng kinh tế phụ cận khác, giao lưu kinh tế quốc tế với các tỉnh phía Tây Nam của Trung Quốc và các nước trong khối ASEAN (thông qua cảng Hải Phòng và cửa khẩu quốc tế Lào Cai). Đây là tuyến đường quan trọng để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, thúc đẩy giao thương hàng hóa với các tỉnh lân cận.

Trong những năm gần đây, khi tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai được thông hành, Yên Bái trở thành một trong những tỉnh miền núi có sức thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khá lớn, các nhà đầu tư đến tìm hiểu môi trường đầu tư tại tỉnh Yên Bái ngày càng tăng về số lượng cũng như quy mô dự án, với đa dạng các ngành nghề thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh Yên Bái cũng đã ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích các dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công